



Biểu mẫu số 58
Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN- XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán giao trong năm (2)						Quyết toán										Đơn vị tính: Triệu đồng					
ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)						
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên						
																								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	298.674,897	26.161,725	224.193,360	48.319,813	41.937,892	6.381,920	601.565,674	208.404,964	375.800,752	17.359,958	13.686,218	3.673,740	504.169,202	138.014,826	26.141,329	0,000	326.169,619	128.111,773	290,090	39.984,757	34.113,843	5.870,914	417.789,968	83,810	66,22	86,79		159,8
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	298.674,897	26.161,725	224.193,360	48.319,813	41.937,892	6.381,920	601.565,674	208.404,964	375.800,752	17.359,958	13.686,218	3.673,740	504.169,202	138.014,826	26.141,329	0,000	326.169,619	128.111,773	290,090	39.984,757	34.113,843	5.870,914	417.789,968	83,81	66,224	86,79		159,8
1	Cấp huyện	269.422,525	26.161,725	204.117,819	39.142,981	35.771,011	3.371,970	446.720,924	202.240,805	244.369,119	111,000	1,000	110,000	382.079,193	131.959,496	26.065,329	0,000	225.206,030	127.842,617	290,090	24.913,667	21.776,358	3.137,309	389.881,814	85,530	65,249	92,16		2852
1.1	Văn phòng HĐND-UBND	4,273		4,273	0,000			7.857,680		7.857,680	0,000			6.987,296				6.987,296			0,000			449,305	88,923				
1.2	Phòng Y tế	30,593		30,593	0,000			150,000		150,000	0,000			16,553				16,553			0,000			11,035					
1.3	Phòng TC-KH	0,000			0,000			2.792,600		2.792,600	0,000			2.430,851				2.430,851			0,000			287,738	87,046				
1.4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	170,685	157,943	12,742	0,000			23.992,409	9.776,020	14.216,389	0,000			23.275,903	9.639,057			13.636,846		290,090	0,000			651,474	97,014	98,60			
1.5	Phòng Dân tộc	0,000			0,000			749,965		749,965	0,000			679,342				679,342			0,000			3,600	90,583				
1.6	Phòng NN&PTNT	3.207,990	2.113,524	1.094,466	0,000			8.127,095	4.041,613	4.085,482	0,000			10.457,202	4.620,054			5.437,148			400,000		400,000	300,945	128,671	114,31			
1.7	Phòng Tư pháp	0,000			0,000			686,006		686,006	0,000			626,013				626,013			0,000			3,600	91,255				
1.8	Phòng VH-TT	400,020		0,020	400,000		400,000	1.028,004		1.028,004	0,000			1.357,277				967,377			389,900		389,900	18,600	132,030				
1.9	Phòng LĐTB&XH	0,000			0,000			12.382,688		12.382,688	0,000			10.892,781				10.892,781	156,838		0,000			97,280	87,968				
1.1.0	Phòng Nội vụ	0,000			0,000			2.683,530		2.683,530	0,000			2.547,345				2.547,345			0,000			3,600	94,925				
1.1.1	Thanh tra huyện	8,127		8,127	0,000			690,498		690,498	0,000			658,110				658,110			0,000			19,469	95,309				
1.1.2	Phòng TN&MT	2,533		2,533	0,000			6.038,600	1.000,000	5.038,600	0,000			4.211,466	999,670			3.211,796			0,000			3,930	69,742				
1.1.3	Phòng GD&ĐT	830,801		830,801	0,000			11.617,150		11.617,150	0,000			6.785,810				6.785,810	5.265,409		0,000			5.404,141	58,412				
1.1.4	Huyện ủy	19,086		19,086	0,000			10.134,104		10.134,104	0,000			9.265,469				9.265,469	255,088		0,000			78,600	91,429				
1.1.5	UBMTTQVN huyện & các đoàn thể	60,000		60,000	0,000			4.871,382		4.871,382	0,000			4.286,432				4.286,432			0,000			381,000	87,992				
1.1.6	Hội Chữ thập đỏ	0,000			0,000			230,000		230,000	0,000			230,000				230,000			0,000			100,000					
1.1.7	Công an huyện	0,000			0,000			2.622,575		2.622,575	0,000			2.497,532				2.497,532			0,000			34,490	95,232				
1.1.8	CQQS huyện	0,000			0,000			6.232,473	300,000	5.932,473	0,000			5.456,454	277,900			5.178,554			0,000			68,420	87,549	92,63			
1.1.9	MGLX Kim Thành	16,536		16,536	0,000			3.023,079		3.023,079	0,000			2.898,418				2.898,418	2.898,418		0,000			15,670	95,876				
1.2.0	MGLX Nâng Mỹ	6,805		6,805	0,000			3.373,619		3.373,619	0,000			3.308,319				3.308,319	3.308,319		0,000			4,500	98,064				
1.2.1	MGLX Hiệp Hòa	7,143		7,143	0,000			3.863,676		3.863,676	0,000			3.765,947				3.765,947	3.765,947		0,000			17,529	97,471				
1.2.2	MGLX Chánh Công	12,699		12,699	0,000			3.133,538		3.133,538	0,000			3.077,711				3.077,711	3.077,711		0,000			8,731	98,218				
1.2.3	MG Sơn Ca	1,623		1,623	0,000			3.046,007		3.046,007	0,000			2.979,652				2.979,652	2.979,652		0,000			13,810	97,822				
1.2.4	MG Hòa Mỹ	1,791		1,791	0,000			2.337,511		2.337,511	0,000			2.291,404				2.291,404	2.291,404		0,000			4,247	98,028				

5	MN Ánh Hồng	0,000			0,000			4.219,575		4.219,575	0,000					4.093,615			4.093,615		0,000			5,320	97,015				
6	TH Lê Văn Tám	0,172		0,172	0,000			10.587,055		10.587,055	0,000					10.487,889			10.487,889		0,000			17,200	99,063				
7	THLX Chánh Công	102,553		102,553	0,000			9.227,713		9.227,713	0,000					9.129,089			9.129,089		0,000			22,117	98,931				
8	TH&THCS Phước H	407,025		407,025	0,000			7.944,871		7.944,871	0,000					7.542,220			7.542,220		0,000			670,361	94,932				
9	TH&THCS Phước H	1,243		1,243	0,000			6.134,536		6.134,536	0,000					6.050,116			6.050,116		0,000			12,663	98,624				
10	TH&THCS Phước N	0,000			0,000			8.918,914		8.918,914	0,000					8.787,549			8.787,549		0,000			18,207	98,527				
11	TH&THCS Phước N	18,674		18,674	0,000			7.348,878		7.348,878	0,000					7.259,150			7.259,150		0,000			10,539	98,779				
12	TH&THCS Phước T	107,527		107,527	0,000			6.513,976		6.513,976	0,000					6.415,450			6.415,450		0,000			55,720	98,487				
13	BT TH&THCS Phươ	139,259		139,259	0,000			5.095,695		5.095,695	0,000					5.071,607			5.071,607		0,000			32,021	99,527				
14	BT THCS Phước Ch	172,083		172,083	0,000			6.300,798		6.300,798	0,000					6.331,285			6.331,285		0,000			35,390	100,484				
15	BT TH&THCS Phươ	237,039		237,039	0,000			4.570,189		4.570,189	0,000					4.637,441			4.637,441		0,000			65,063	101,472				
16	TH&THCS Võ Thị S	92,421		92,421	0,000			4.937,122		4.937,122	0,000					4.933,303			4.933,303		0,000			6,240	99,923				
17	THCS Lý Tự Trọng	18,216		18,216	0,000			6.764,387		6.764,387	0,000					6.670,290			6.670,290		0,000			4,345	98,609				
18	TH&THCS Kim Đôn	9,576		9,576	0,000			9.495,218		9.495,218	0,000					9.299,175			9.299,175		0,000			43,619	97,935				
19	Trung tâm VH TT & T	7,550		7,550	0,000			4.813,600		4.813,600	0,000					3.947,723			3.947,723		0,000			8,600	82,012				
20	Trung tâm KT nông	0,304		0,304	0,000			2.534,009		2.534,009	0,000					2.351,175			2.351,175		0,000			3,600	92,785				
21	Ban QL đô thị	0,000			0,000			4.230,650		4.230,650	0,000					3.051,050			3.051,050		0,000			798,600	72,118				
22	Ban QL DA ĐTXD & PTQĐ	62.408,478	22.475,965	1.321,778	38.610,736	35.638,766	2.971,970	204.767,835	186.771,089	17.996,746	0,000			156.681,231	116.323,945	26.065,329			16.408,664	7.135,653		23.948,622	21.643,113	2.305,509	81.904,291	76,517	62,28	91,18	
23	VPĐP Nông thôn mới	0,000			0,000			110,000		0,000	110,000		110,000	41,900							41,900		41,900	68,100	38,091				####
24	Ban QL RPH huyện	1.449,148	1.414,240	34,908	0,000			8.022,157	308,524	7.713,633	0,000			4.528,196	59,036				4.469,159		0,000			76,319	56,446	19,14			
25	Ban ATGT huyện	0,000			0,000			83,000		83,000	0,000			82,899					82,899		0,000				99,878				
26	Hội Khuyến học	0,000			0,000			120,000		120,000	0,000			120,000					120,000		0,000				100,000				
27	Hội Người cao tuổi	0,000			0,000			155,000		155,000	0,000			155,000					155,000		0,000				100,000				
28	Hội Cựu TNXP	0,000			0,000			140,000		140,000	0,000			140,100					140,100		0,000				100,071				
29	Chi khác ngân sách	199.338,254		199.338,254	0,000			1.977,000		1.977,000	0,000			3.115,375					3.115,375		0,000			298.149,096	157,581				
30	UBND thị trấn Khâm Đức	132,299	0,054		132,245	132,245	44,559	43,559			1,000	1,000		173,079	39,834			0,0		133,245	133,245		3,725						
31	Cấp xã	29.252,373	0,000	20.075,541	9.176,832	6.166,882	3.009,950	154.844,749	6.164,159	131.431,633	17.248,958	13.685,218	3.563,740	122.090,009	6.055,330	76,000	0,000	100.963,589	269,156	0,000	15.071,090	12.337,485	2.733,605	27.908,154	948,817	98,234	76,818	####	####
32	UBND thị trấn Khâm Đức	1.007,211		903,821	103,390		103,390	14.996,603	786,000	13.990,603	220,000	0,000	220,000	11.007,215	786,000	0,000		10.035,115	20,000		186,100	0,000	186,100	2.870,992	73,398	100	71,73		84,59
33	UBND xã Phước Đức	3.296,216		2.754,915	541,301	530,286	11,015	11.800,895	288,299	11.117,114	395,482	389,062	6,420	8.239,592	288,299	2,000		7.562,440	20,000		388,853	388,853	0,000	3.561,201	69,822	100	68,03	99,9	0
34	UBND xã Phước Năng	2.015,151		1.732,611	282,540	282,397	0,143	14.887,716	1.216,000	9.296,772	4.374,944	4.054,801	320,143	13.028,613	1.216,000	3,000		7.842,045	19,618		3.970,568	3.850,568	120,000	1.829,177	87,513	100	84,35	95	37,48
35	UBND xã Phước Mỹ	2.062,183		1.555,388	506,795	498,210	8,585	10.318,160	62,208	9.595,089	660,863	418,421	242,442	8.437,660	61,379	11,000		7.758,427	19,624		617,855	408,255	209,600	1.729,716	81,775	98,668	80,86	97,6	86,45
36	UBND xã Phước Chánh	2.303,180		1.831,214	471,966	216,636	255,330	13.212,234	752,000	10.337,272	2.122,962	1.370,981	751,981	10.659,229	644,000	0,000		8.327,313	20,000		1.687,917	1.217,477	470,440	2.510,617	80,677	85,638	80,56	88,8	62,56
37	UBND xã Phước Công	388,680		300,430	88,250	88,050	0,200	10.800,438	1.098,000	8.107,072	1.595,366	1.255,166	340,200	9.735,340	1.098,000	0,000		7.149,655	19,490		1.487,685	1.181,210	306,475	1.019,478	90,138	100	88,19	94,1	90,09

2.7	UBND xã Phước Kim	3.422,354		2.699,305	723,049	191,769	531,280	12.067,732	512,652	10.675,367	879,713	745,713	134,000	9.412,173	512,652	5,000		8.033,808	20,000		865,713	745,713	120,000	2.589,587	77,995	100	75,26	100	89,55
2.8	UBND xã Phước Thành	2.850,760		1.668,552	1.182,208	781,414	400,795	12.630,721	24,000	11.247,326	1.359,395	1.014,395	345,000	10.726,591	24,000	0,000		9.768,084	55,125		934,507	589,507	345,000	1.769,482	84,925	100	86,85	58,1	100
2.9	UBND xã Phước Lộc	2.658,301		1.565,370	1.092,930	392,009	700,921	13.276,382	1.317,000	10.764,486	1.194,896	460,994	733,902	11.421,794	1.317,000	0,000		8.910,760	15,340		1.194,034	460,994	733,040	1.852,554	86,031	100	82,78	100	99,88
2.10	UBND xã Phước Xuân	3.385,418		1.605,435	1.779,983	1.722,974	57,009	14.633,571	92,000	12.074,648	2.466,923	2.430,623	36,300	10.281,467	92,000	50,000		7.937,355	20,000		2.252,112	2.234,262	17,850	1.774,361	70,259	100	65,74	91,9	49,17
2.11	UBND xã Phước Hiệp	4.287,851		2.107,452	2.180,399	1.257,834	922,565	16.731,864	0,000	15.271,465	1.460,399	1.257,834	202,565	12.150,760	0,000	0,000		11.147,863	19,996		1.002,897	1.002,897	0,000	4.057,976	72,62		73	79,7	0
2.12	UBND xã Phước Hòa	1.575,067		1.351,046	224,020	205,303	18,717	9.488,434	16,000	8.954,419	518,015	287,228	230,787	6.989,574	16,000	5,000		6.490,724	19,963		482,850	257,750	225,100	2.343,014	73,664	100	72,49	89,7	97,54